

THÔNG TƯ

**Ban hành Danh mục bệnh hiểm nghèo, Danh mục bệnh cần
chữa trị dài ngày để thực hiện chế độ, chính sách trong Quân đội**

Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật năm 2008;

Căn cứ Nghị định số 35/2013/NĐ-CP ngày 22 tháng 4 năm 2013 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Quốc phòng;

Xét đề nghị của Cục trưởng Cục Quân y;

Bộ trưởng Bộ Quốc phòng quyết định.

Điều 1. Ban hành kèm theo Thông tư này Danh mục bệnh hiểm nghèo, Danh mục bệnh cần chữa trị dài ngày.

Danh mục bệnh hiểm nghèo, Danh mục bệnh cần chữa trị dài ngày là cơ sở để quản lý, điều trị, chăm sóc, giải quyết chính sách đối với quân nhân, công nhân viên chức quốc phòng, người làm việc trong tổ chức cơ yếu do Quân đội quản lý theo quy định tại Thông tư số 157/2013/TT-BQP ngày 26 tháng 8 năm 2013 của Bộ trưởng Bộ Quốc phòng.

Điều 2. Hội đồng giám định y khoa các cấp của Bộ Quốc phòng giám định kết luận để xác định người bị bệnh thuộc Danh mục bệnh hiểm nghèo và tỷ lệ suy giảm khả năng lao động của người bị bệnh cần chữa trị dài ngày.

Cơ quan quân y đơn vị cấp sư đoàn và tương đương trở lên xác định người bị bệnh thuộc Danh mục bệnh cần chữa trị dài ngày.

Điều 3. Thông tư này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 07 tháng 7 năm 2014.

Điều 4. Tổng Tham mưu trưởng, Chủ nhiệm Tổng cục Chính trị, Cục trưởng Cục Quân y và Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Thông tư này.

Cục Quân y có trách nhiệm hướng dẫn thi hành Thông tư này.

Nơi nhận:

- Bộ trưởng (để báo cáo);
- Các TT BQP và CNTCCT;
- Các cơ quan, đơn vị trực thuộc Bộ;
- Cục: Quân lực/BTTM, Cán bộ, Chính sách/TCCT;
- Cục Quân y/BQP;
- Bảo hiểm xã hội BQP;
- Vụ Pháp chế BQP;
- Lưu: VT, NCTH; Q90.

KT. BỘ TRƯỞNG
THỦ TRƯỞNG



Thượng tướng Lê Hữu Đức

DANH MỤC

Bệnh hiểm nghèo, bệnh cần chữa trị dài ngày
(Ban hành kèm theo Thông tư số 36 / 2014/TT-BQP
ngày 20 tháng 5 năm 2014 của Bộ trưởng Bộ Quốc phòng)

I. DANH MỤC BỆNH HIỂM NGHEÒ

1. Các bệnh ung thư

Gồm ung thư các loại đã hoặc chưa được điều trị, phát triển đến giai đoạn cuối (tại chỗ khối u xâm lấn rộng, đã có di căn ở nhiều nơi trong cơ thể, có nhiều biến chứng, thể trạng suy kiệt, nằm một chỗ). Tiên lượng xấu, thời gian sống còn ngắn.

2. Các bệnh hệ thần kinh

- Các tổn thương hệ thần kinh trung ương do nhiều nguyên nhân để lại di chứng không hồi phục: Liệt vận động tứ chi, liệt hai chi dưới, không còn khả năng tự ngồi dậy đi lại được, cơ thể suy kiệt, phải có người chăm sóc y tế thường xuyên liên tục.

- Tình trạng sa sút trí tuệ nặng, mất trí nhớ hoàn toàn, trạng thái mất vỏ não phải chăm sóc y tế liên tục, thường xuyên.

- Mất trí hoàn toàn, trạng thái mất não sau chấn thương sọ não.

- Bệnh Parkinson giai đoạn di chứng, phải có người chăm sóc y tế.

- Động kinh cơn lớn (toàn bộ), cơn rất mau hoặc liên tục.

3. Các bệnh về gan

Xơ gan giai đoạn mất bù: Có cổ trướng mức độ lớn, thường xuyên; biến chứng chảy máu tiêu hoá do giãn vỡ tĩnh mạch thực quản, tái phát nhiều lần; hội chứng não - gan - thận; cơ thể suy kiệt nặng, không còn khả năng tự phục vụ.

4. Các bệnh hệ tiết niệu

Suy thận mạn giai đoạn 4 mất bù phải lọc máu chu kỳ từ 12 giờ lọc/1 tuần trở lên, thiếu máu nặng, có biến chứng xuất huyết dưới da, tiêu hóa nhiều lần; cơ thể suy kiệt nặng, cần có người giúp đỡ.

5. Các bệnh chuyển hoá

Đái tháo đường tít I, II giai đoạn cuối, đã có biến chứng nặng ở các cơ quan đích (mắt, tim, thận, mạch máu) gây ảnh hưởng đến sức khoẻ nghiêm trọng, cần có người giúp đỡ thường xuyên.

6. Các bệnh hệ hô hấp

Các bệnh phổi mạn tính (Bệnh phổi tắc nghẽn mạn tính-COPD; khí phế thũng đa tuyến nang tít A; xơ phổi, bụi phổi rỗng; lao xơ hang, có BK kháng thuốc) đã chuyển sang giai đoạn mất bù, có nhiều biến chứng nặng nề như: Suy hô hấp mất bù với những đợt bùng phát nặng, thường xuyên; cơ thể suy kiệt nặng; mất khả năng tự phục vụ.

7. Các bệnh hệ tuần hoàn

Suy tim độ 4 mất bù hoàn toàn do nhiều nguyên nhân khác nhau, không hồi phục khi điều trị; khó thở thường xuyên, không tự đi lại được.

8. Các bệnh hệ cơ, xương, khớp

- Bệnh nhược cơ, điều trị không hiệu quả, phải thở máy dài ngày.
- Các bệnh khớp đã có di chứng biến dạng và cứng nhiều khớp, hạn chế vận động toàn thân, không đi lại được, mất khả năng tự phục vụ.

9. Hội chứng suy giảm miễn dịch

Nhiễm HIV đã chuyển sang giai đoạn có triệu chứng lâm sàng (AIDS), cơ thể suy kiệt nặng.

II. DANH MỤC BỆNH CẦN CHỮA TRỊ DÀI NGÀY

1. Bệnh ung thư và u bướu khác

- a) Bệnh ung thư các loại đang điều trị.
- b) U lành tính gây chèn ép, gây ảnh hưởng chức năng cơ quan, tổ chức hoặc biến chứng, tái phát sau điều trị.

2. Bệnh lây nhiễm và di chứng

- a) Bệnh lao các loại trong giai đoạn điều trị và di chứng.
- b) Bệnh phong (bệnh Hansen) và di chứng.
- c) Di chứng viêm não, màng não do vi khuẩn, virus, ký sinh trùng, nấm (candida, cryptococcus).

3. Bệnh hệ thần kinh

- a) Bệnh lý não, tủy sống gây liệt vận động tứ chi; liệt nửa người hoặc 2 chi dưới; liệt hoàn toàn một chi.
- b) Động kinh cơn co cứng - co giật.
- c) Rối loạn vận động ngôn ngữ (mất vận động ngôn ngữ kiểu Broca, mất hiểu lời kiểu Wernicke, ...).
- d) Bệnh lý gây tổn thương hoàn toàn, không hồi phục một trong các dây thần kinh sọ não.
- đ) Bệnh lý tổn thương ngoại tháp (Hội chứng Parkinson; hội chứng rối loạn ngoại tháp, tiểu não, múa vờn, múa giật, run...).

- e) Hội chứng tiền đình điều trị không ổn định.
- g) Bệnh lý gây tổn thương đuôi ngựa; tổn thương hoàn toàn, không hồi phục một trong các đám rối thần kinh tủy sống.

h) Xơ cột bên teo cơ.

i) Bệnh, hội chứng nhược cơ.

4. Bệnh hệ tuần hoàn

a) Viêm màng ngoài tim, viêm cơ tim có biến chứng.

b) Bệnh cơ tim tiên phát.

c) Bệnh tim thiếu máu cục bộ mạn tính: Cơ đau thắt ngực nhiều ảnh hưởng đến sinh hoạt (từ độ II, III trở lên) hoặc đã có biến chứng (rối loạn nhịp tim, suy tim...), điều trị nội khoa không kết quả hoặc kết quả hạn chế phải điều trị bằng can thiệp mạch.

d) Nhồi máu cơ tim cấp đã điều trị ổn định.

đ) Đau thắt ngực không ổn định.

e) Bệnh lý tổn thương van tim, nội tâm mạc điều trị nội khoa không kết quả hoặc kết quả hạn chế, phải điều trị bằng can thiệp mạch hoặc ngoại khoa.

g) Các rối loạn nhịp tim: Rung nhĩ, cuồng nhĩ, xoắn đỉnh, nhịp nhanh thất, bloc nhĩ thất độ III, ngoại tâm thu thất phức tạp điều trị nội khoa không kết quả hoặc kết quả hạn chế; hoặc gây biến chứng (tắc mạch...), phải cấy máy tạo nhịp vĩnh viễn, đốt bằng năng lượng tần số radio...

h) Suy tim độ III, IV do các nguyên nhân.

i) Bệnh tăng huyết áp đã có biến chứng.

k) Các bệnh lý khác về động mạch (viêm tắc, phồng tách...) đã có biến chứng hoặc phải can thiệp mạch, ngoại khoa.

l) Viêm tắc tĩnh mạch đã có biến chứng (tổn thương các cơ quan, chi thể).

Nhóm 5. Bệnh hệ hô hấp

a) Bệnh phổi tắc nghẽn mạn tính có rối loạn thông khí phổi không hồi phục.

b) Giãn phế quản có biến chứng.

c) Bệnh phổi mô kẽ có rối loạn thông khí phổi không hồi phục.

d) Bệnh lý màng phổi gây di chứng dày dính, có rối loạn thông khí phổi không hồi phục.

đ) Suy hô hấp mạn tính.

e) Tâm phế mạn mức độ III, IV.

6. Bệnh hệ tiêu hoá

a) Viêm gan mạn tính tiến triển.

b) Gan hóa sợi và xơ gan.

- c) Bệnh lý đường mật đã xử lý ngoại khoa mà vẫn không ổn định.
- d) Suy chức năng gan nặng.
- đ) Bệnh lý tụy phải xử lý ngoại khoa vẫn không ổn định.
- e) Bệnh lý thực quản (không phải ung thư) gây chít hẹp, ảnh hưởng đến ăn uống, phải mở thông dạ dày.
- g) Loét dạ dày, tá tràng có biến chứng, điều trị nội khoa không kết quả, phải phẫu thuật cắt đoạn dạ dày vẫn không ổn định.
- h) Lỗ mở nhân tạo vĩnh viễn của đường tiêu hóa.
- i) Bệnh lý tiêu tràng, đại tràng, trực tràng gây biến chứng (bán tắc ruột; chảy máu; rối loạn tiêu hóa) từng đợt, tái phát nhiều lần ảnh hưởng sức khỏe hoặc phải phẫu thuật cắt đoạn ruột.

7. Bệnh hệ tiết niệu - sinh dục - sản khoa

- a) Suy thận mạn tính do các nguyên nhân.
- b) Hội chứng thận hư.
- c) Viêm cầu thận, khe (kẽ) thận mạn tính.
- d) Lỗ mở nhân tạo vĩnh viễn của đường tiết niệu.
- đ) Chửa trứng điều trị kết quả không tốt hoặc có biến chứng.
- e) Rò sinh dục nữ phẫu thuật không kết quả.

8. Bệnh hệ nội tiết, chuyển hóa

- a) Rối loạn chức năng toàn bộ tuyến yên.
- b) Basedow điều trị kết quả không ổn định, có biến chứng.
- c) Suy tuyến thượng thận.
- d) Đái tháo đường có biến chứng.
- đ) Bệnh Goute có biến chứng.

9. Bệnh hệ cơ - xương - khớp

- a) Các bệnh viêm, thoái hóa khớp lớn đã có biến chứng teo cơ, dính khớp, biến dạng khớp gây ảnh hưởng rõ rệt đến chức năng vận động khớp và sinh hoạt.
- b) Bệnh lý cột sống thắt lưng gây viêm dính cột sống hoặc đã phẫu thuật làm cứng cột sống.
- c) Gãy xương bệnh lý.

10. Bệnh da và mô dưới da

- a) Lupus ban đỏ hệ thống.
- b) Xơ cứng bì.
- c) Viêm đa cơ và da.
- d) Bệnh Pemphigus.

đ) Vảy nến có tổn thương từ 20% diện tích cơ thể trở lên hoặc đã có biến chứng (thận, khớp...).

e) Viêm nút quanh động mạch.

g) Viêm da tróc vảy, đỏ da toàn thân.

11. Bệnh máu và cơ quan tạo máu

a) Bệnh tăng hồng cầu vô căn.

b) Bệnh tăng tiểu cầu nguyên phát.

c) Suy tủy đã có biến chứng (thiếu máu, chảy máu, huyết khối...).

d) Thiếu các yếu tố đông máu gây biến chứng cơ quan, bộ phận.

đ) Thiếu máu tan máu do di truyền hoặc tự miễn dịch.

e) Bệnh đa u tuỷ xương.

12. Bệnh cơ quan thị giác

a) Mù (thị lực sáng - tối âm tính) một hoặc hai mắt do các bệnh lý của nhãn cầu.

b) Thị trường thu hẹp ở cả hai mắt.

c) Bán manh (do tổn thương ở giao thoa thị giác) phía hai thái dương.

13. Bệnh tai - mũi - họng

a) Bệnh gây điếc nặng một tai, hai tai (thiếu hụt thính giác từ 76% trở lên).

b) U cuộn cảnh (loại B, C, D).

c) Bệnh về họng, thanh quản ảnh hưởng đến chức năng phát âm, nuốt, thở (không hồi phục): Khó nuốt phải ăn qua ống thông hoặc phải mở thông dạ dày; mất tiếng phải giao tiếp bằng chữ viết, hình; khó thở thường xuyên, kể cả khi nghỉ ngơi.

14. Bệnh hệ miễn dịch

Hội chứng suy giảm miễn dịch mắc phải ở người (HIV/AIDS).

15. Ghép tạng và điều trị sau ghép tạng

Tình trạng phải điều trị thuốc chống thải ghép sau ghép tạng. ✓



Thượng tướng Lê Hữu Đức